



1. Em hãy cho biết hành vi nào sau đây là phù hợp khi sử dụng tài nguyên Internet?

- a. Đưa thông tin cá nhân của em cho một người nào đó mà em gặp trực tuyến.
- b. Cho bạn em biết về mật khẩu máy tính của mình.
- c. Sao chép y nguyên thông tin rồi đưa thông tin đó vào trong bài thuyết trình.
- d. Kể với người lớn nếu em nhìn thấy gì đó không thích hợp.

2. Em hãy cho biết lựa chọn nào dưới đây KHÔNG được áp dụng bản quyền?

- a. Tên
- b. Âm nhạc
- c. Video
- d. Hình ảnh

3. Em hãy cho biết ứng dụng nào dưới đây được sử dụng để tìm kiếm dữ liệu trên Internet?

- a. Một ứng dụng xử lý văn bản
- b. Một trình duyệt tập tin.
- c. Một trình duyệt Web.
- d. Một Hệ điều hành.

4. Em nên làm gì khi nhận được yêu cầu kết bạn trực tuyến từ người mà em không quen biết?

- a. Chấp nhận yêu cầu kết bạn nếu hồ sơ của họ có vẻ ổn.
- b. Chỉ chấp nhận yêu cầu kết bạn nếu em cảm thấy thoải mái.
- c. Chấp nhận yêu cầu kết bạn.
- d. Từ chối yêu cầu kết bạn.

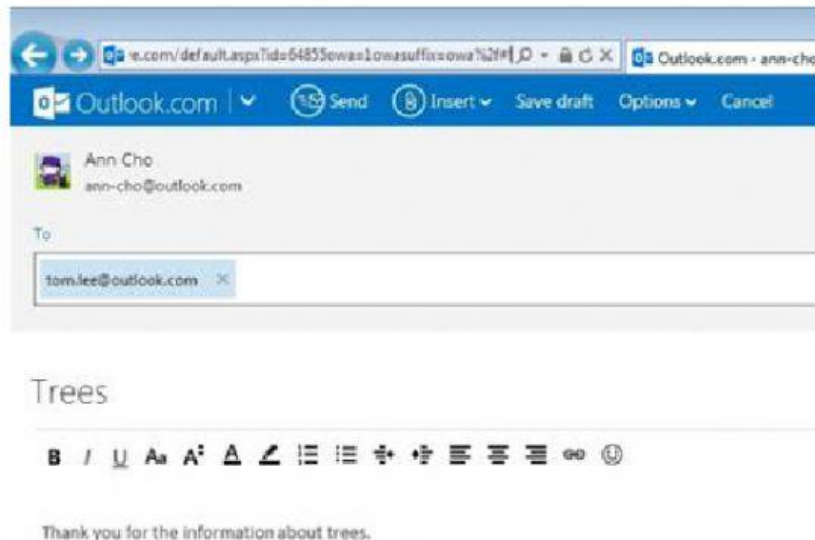
5. Theo em ta cần nhập gì vào công cụ tìm kiếm để tìm được các kết quả trùng khớp với từ khóa Always Learning?

- a. Always Learning
- b. "Learning Always"
- c. "Always Learning"
- d. "Always" "Learning"

6. Thuật ngữ truy tìm nào dưới đây trả về các trang có chứa cụm từ **Always Learning** và không có các trang chứa từ **comedy**?

- a. "Always Learning" EXCEPT FOR "comedy"
- b. "Always Learning":Comedy
- c. "Always Learning" NOT "Comedy"
- d. "Always Learning"

7. Em hãy **đính kèm** tài liệu có tên là **Trees** vào bức thư điện tử này (Chú ý: em không cần gửi bức thư này đi).



8. Toán tử tìm kiếm nào hoạt động như là một ký tự đại diện (wild card) cho bất kỳ ký tự nào?

- a. * (asterisk)
- b. – (dash)
- c. OR
- d. / (forward slash)

9. Em hãy cho biết toán tử nào dưới đây sẽ loại trừ một từ được đặt sau nó khi tìm kiếm?

- a. – (dash)
- b. / (forward slash)
- c. OR
- d. * (asterisk)

10. Tùy chọn nào dưới đây là định dạng đúng cho việc truy tìm **different types of clouds on the Internet**?

- a. Show me the different types of clouds
- b. "Different types of clouds"
- c. "show different types of clouds"
- d. Cloud types

11. Thuật ngữ truy tìm nào dưới đây sẽ trả về các trang không chứa từ School?

- a. "School AND work"
- b. School AND word
- c. work -School
- d. "School OR work"

12. Tài liệu nào dưới đây giải thích điều gì em không được phép thực hiện trên máy tính?

- a. Thỏa thuận bản quyền.
- b. Các điều khoản và điều kiện.
- c. Luật Bản quyền.
- d. Chính sách sử dụng chấp nhận được.

13. Tùy chọn nào dưới đây là một lựa chọn không tốt khi sử dụng máy tính công cộng?

- a. Giảm âm lượng xuống để không làm phiền người khác.
- b. Ngồi yên tại máy tính cho đến khi có hướng dẫn.
- c. Rút chuột hoặc bàn phím.
- d. Đăng xuất khỏi máy tính khi bạn hoàn tất.

14. Tùy chọn nào dưới đây là ví dụ về đe dọa/bắt nạt trực tuyến Cyberbullying?

- a. Gửi tin nhắn tức thời đến một người lạ.
- b. Gửi tin nhắn văn bản để thông tin về một sự kiện của trường học.
- c. Đăng tải thông tin cá nhân của mình trên một Website.
- d. Gửi một thư điện tử có nội dung xúc phạm.

15. Tùy chọn nào dưới đây là ví dụ về đe dọa/bắt nạt trực tuyến Cyberbullying?

- a. Đặt trạng thái trò chuyện của em ở chế độ Bận (Busy).
- b. Yêu cầu ai đó ngừng gửi tin nhắn cho em.
- c. Đăng bình luận về hình ảnh hồ sơ của ai đó.
- d. Không trả lời email.

16. Tùy chọn nào dưới đây là một ví dụ về truyền thông thời gian thực?

- a. Email.
- b. Twitter.
- c. Tin nhắn tức thời (Instant Message).
- d. Nhật ký cá nhân trực tuyến (Blog).

17. Em hãy chuyển hướng tới trang Web đã ghé thăm cuối cùng



18. Tùy chọn nào dưới đây là sự thuận tiện của tin nhắn tức thời so với email?

- a. Nhắn tin tức thời có thể cung cấp thông tin liên lạc theo thời gian thực.
- b. Nhắn tin tức thì cho phép bạn nhắn tin nhiều người cùng một lúc.
- c. Tin nhắn tức thời có thể được sử dụng để gửi các tập tin
- d. Nhắn tin tức thì hoạt động trên thiết bị di động.

19. Khi đang viết một bài báo, em hãy cho biết có thể sử dụng tùy chọn nào để kiểm tra lỗi chính tả và ngữ pháp?

- a. Chạy tính năng Word Count.
- b. Mở từ điển đồng nghĩa Thesaurus.
- c. Sử dụng tính năng Find and Replace.
- d. Chạy tính năng Spell Check.

20. Tại sao thực hiện việc kiểm tra lỗi chính tả trước khi gửi email lại là điều quan trọng?

- a. Đính kèm tập vào email.
- b. Kiểm tra xem email có được gửi đến đúng người không.
- c. Tìm lỗi nhập trong email.
- d. Đếm số từ trong email.

21. Tùy chọn nào dưới đây được xem là đang la hét khi viết e-mail?

- a. Viết tiếng lóng.
- b. Viết chữ viết tắt.
- c. Viết câu dài.
- d. Viết bằng mọi chữ in hoa.

22. Phát biểu nào dưới đây nói về đe dọa/bắt nạt trực tuyến (Cyberbullying) là KHÔNG đúng?

- a. Thư và hình ảnh được gửi hoặc đăng trực tuyến dễ xóa.
- b. Chỉ có thể xảy ra khi ai đó ở một mình.
- c. Xảy ra trong bất kỳ thời điểm nào trong ngày.

d. Diễn ra trên các thiết bị như điện thoại di động và máy tính.

23. Em hãy cho biết ý nào dưới đây mô tả trạng thái của một người dùng đã kết nối nhưng không sẵn sàng giao tiếp với người khác trong chương trình tin nhắn tức thời?

a. Disconnected

c. Offline

b. Busy

d. Online

24. Theo em thông tin nào dưới đây là an toàn khi chia sẻ trực tuyến?

a. Trường em đang theo học.

d. Kế hoạch chuyến đi sắp tới của gia đình em.

b. Ban nhạc yêu thích của em.

c. Đội thể thao em đang tham gia.

25. Theo em, mật khẩu nào dưới đây là một khẩu mạnh cho người có tên là Ethan Jones?

a. Password

c. lc3cr3@m!

b. 123456

d. EthanJones!

26. Em hãy cho biết một trình duyệt Web có khả năng làm gì?

a. Truy cập thông tin trên Internet.

b. Bảo mật máy tính của em.

c. Truy cập các tập tin trong máy tính của em.

d. Tạo mới tài liệu trong Microsoft Word.

27. Em hãy cho biết ứng dụng nào sau đây KHÔNG PHẢI là trình duyệt Web?

a. Firefox.

c. Internet Explorer.

b. Chrome.

d. Facebook.

28. Em hãy cho biết ý nào dưới đây là một bất lợi của việc dùng tin nhắn tức thời so với gửi thư điện tử?

a. Tin nhắn tức thời khá chậm.

b. Tin nhắn tức thời yêu cầu cả hai người đều phải trực tuyến cùng lúc.

c. Tin nhắn tức thời có quá nhiều tin rác (spam).

d. Tin nhắn tức thời chỉ được sử dụng để giải trí.

29. Em hãy cho biết lựa chọn nào là KHÔNG rủi ro khi đăng tải một bức ảnh lên trực tuyến?

- a. Kích thước của tập tin ảnh quá lớn.
- b. Bức ảnh có thể đã được thay đổi và nhìn khác ban đầu.
- c. Bức ảnh có thể được sao chép bởi ai đó và đăng tải lên.
- d. Một khi được đăng tải, sẽ rất khó khăn để có thể gỡ bỏ nó khỏi Internet.

30. Theo em thông tin nào dưới đây là an toàn khi chia sẻ trực tuyến?

- a. Nơi làm việc của cha mẹ em.
- b. Môn học yêu thích của em.
- c. Số điện thoại của em.
- d. Địa chỉ trường học của em.

31. Em sẽ dùng công cụ gì để tìm kiếm trên Internet?

- a. Email.
- b. Trình duyệt Web (Web Browser).
- c. Microsoft Windows.
- d. Trình xử lý văn bản (Word Processor).

32. Nút nào dưới đây cho phép tải lại hoặc làm mới lại một trang Web?



33. Ảnh nào dưới đây cho biết hình dạng của con trỏ khi em có thể nhấp vào các từ, các nút hoặc các đối tượng trên Trang web?



34. Siêu liên kết (Hyperlink) là gì?

- a. Là một tập tin máy tính được gửi từ máy tính này sang máy tính khác.
- b. Một công cụ nhỏ được sử dụng với máy tính cho phép em chọn và di chuyển mọi thứ trên màn hình.
- c. Mạng lớn nhất thế giới được tạo thành từ các máy tính được liên kết với nhau.
- d. Văn bản, hình ảnh hoặc đối tượng mà khi được nhấp chuột vào sẽ cho phép chuyển đến một nơi khác.

35. Em nên làm gì khi thấy điều gì đó trực tuyến làm em cảm thấy khó chịu?

- a. Giữ bí mật.
- b. Phớt lờ nó đi.
- c. Hiện thị cho bạn bè xem.
- d. Thông báo cho người lớn đáng tin cậy.

36. Tùy chọn nào dưới đây là an toàn nhất để chia sẻ trực tuyến?

- a. Địa chỉ nhà.
- b. Quyền sách yêu thích.
- c. Hình ảnh của chính bạn.
- d. Địa chỉ email.

37. Câu hỏi nào dưới đây em nên hỏi chính mình trước khi quyết định tải điều gì đó lên trên mạng?

- a. Thông tin này có thể giúp tôi tạo được nhiều sự chú ý hay không?
- b. Các bạn của tôi có nghĩ là nó vui không?
- c. Các bạn của tôi có chia sẻ những điều tương tự như vậy không?
- d. Thông tin này có thể giúp người lạ có được thông tin cá nhân về tôi không?

38. Em mới vừa chia sẻ mật khẩu cho một người bạn và nhận ra rằng em không nên làm như thế. Em nên phải làm gì?

- a. Đổi tên tài khoản.
- b. Xóa tài khoản.
- c. Khởi động lại máy.
- d. Tạo một mật khẩu mới.

39. Em hãy điều hướng về phía trước (forward) đến một trang đã được ghé thăm trong trang Web này.



40. Ứng dụng nào dưới đây là một trình duyệt Web?

- a. Windows Media Player.
- b. Microsoft Word.
- c. Adobe Photoshop.
- d. Mozilla Firefox.

41. Internet là gì?

- e. Một thông điệp thư điện tử.
- f. Một mạng máy tính toàn cầu.
- g. Một chương trình cho phép em sử dụng Web.
- h. Là chương trình chạy trên máy tính.

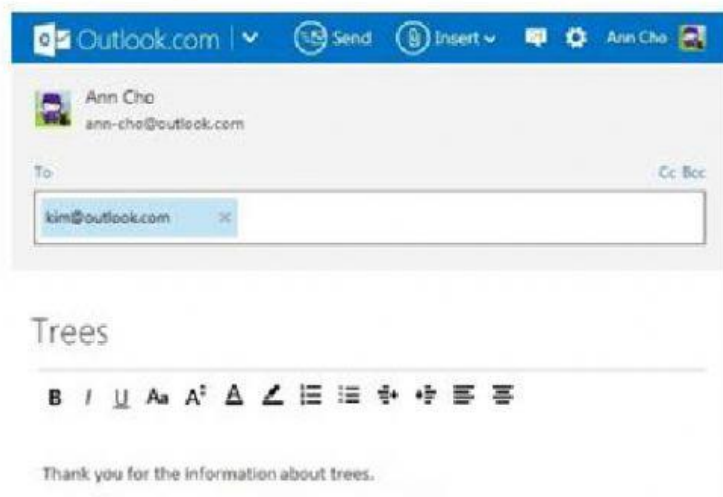
42. Nhiệm vụ nào dưới đây không thể thực hiện được trên Internet?

- i. Ghi đĩa CDs/DVDs (Burn CDs/DVDs).
- j. Viết bài đăng trên Blog.
- k. Duyệt các trang Web.
- l. Gửi email.

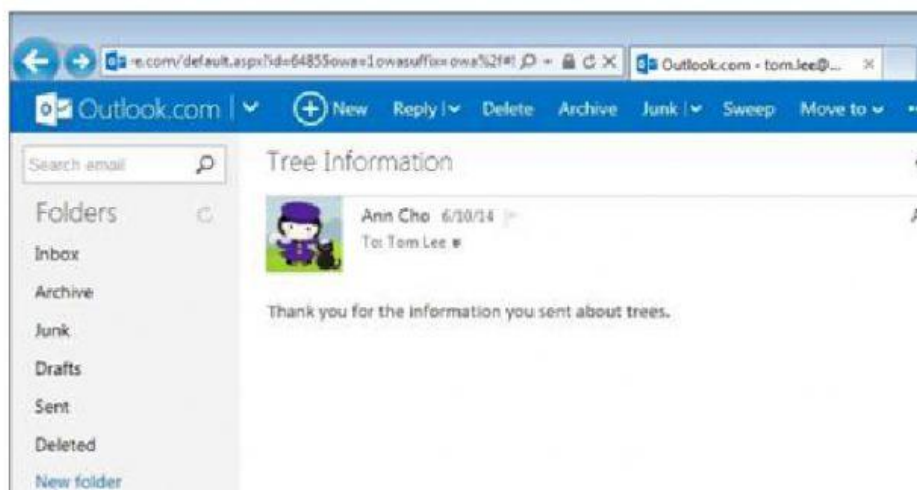
43. Em hãy mở trang Web www.pearson.com sử dụng thanh địa chỉ.



44. Em hãy thêm vào danh sách gửi ẩn danh (Bcc) địa chỉ thư điện tử tom@outlook.com rồi gửi bức thư điện tử này đi.



45. Em hãy trả lời bức thư điện tử và viết vào nội dung You are welcome.
Sau đó gửi bức thư đi.



46. Nối các ứng dụng theo đúng định nghĩa

Ứng dụng

Định nghĩa

- | | |
|--------------------------|--|
| IM (Instant Messenger) ◆ | ◆ Electronic Mail (Thư điện tử) |
| Instagram ◆ | ◆ Message Board (Bảng tin) |
| Email ◆ | ◆ Social Media (Truyền thông xã hội) |
| Blog ◆ | ◆ Real Time Communication (Giao tiếp thời gian thực) |

47. Em hãy tải lại (Refresh) trang Web này

